

Số: 245/GPMT-BQL

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ
KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu thương mại tự do và các Khu công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 452/KMN-KTAT ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Văn bản chỉnh sửa, bổ sung số 451/KMN-KTAT ngày 11

tháng 8 năm 2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam địa chỉ tại Lầu 4 - PetroVietnam Tower, Số 01-05 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Trạm nạp LPG Đà Nẵng” địa chỉ tại Lô M2, đường số 7, KCN Liên Chiêu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trạm nạp LPG Đà Nẵng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô M2, đường số 7, KCN Liên Chiêu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0305097236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Đăng ký Kinh doanh cấp; đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2007, thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 8 năm 2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5822233836 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2011 và chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 6 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0305097236.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nạp LPG và sơn sửa chai LPG.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Tổng diện tích sử dụng đất: 7.709,6 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công suất sản xuất của dự án:

+ Nạp LPG: 4.000 tấn/năm.

+ Sơn sửa chai LPG: 58.000 chai/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Nạp LPG: Xe bồn chuyên chở LPG (có hệ thống bơm) → Hệ thống đường ống công nghệ → Bồn chứa LPG → Hệ thống bơm LPG → Máy nạp LPG vào chai (Chai LPG đã được kiểm định an toàn) → Kiểm tra chất lượng an toàn → Niêm màng co van chai – dán nhãn → Giao sản phẩm cho khách hàng.

+ Sơn sửa chai LPG: Tháo van → Xử lý nhiệt lớp sơn → Sơn sấy lớp lót → Sơn, sấy lớp màu → Hút bụi → Lắp van → In logo → Cân trọng lượng → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Hải Vân và các cơ quan chức năng liên quan nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 (Mười) năm**

(Từ ngày 10 tháng 9 năm 2025 đến ngày 10 tháng 9 năm 2035)

- UBND thành phố (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Hải Vân;
- Cổng thông tin điện tử Ban Quản lý;
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam;
- Công ty CP ĐT Sài Gòn - Đà Nẵng;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, website, XD&MT.

Vũ Quang Hùng



Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2459 /GPMT-BQL ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Liên Chiểu và sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Chiểu, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Tuyến ống PVC D90 → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể) → Tuyến ống PVC D114 → Hệ thống thoát nước thải nội bộ → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Liên Chiểu trên đường số 7.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ quá trình rửa chai LPG → Hồ ga chung thu gom của cơ sở → Bể lắng sơ bộ → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Liên Chiểu trên đường số 4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Số lượng: 01 bể tự hoại

- Vị trí: Khu văn phòng: D×R×S=2x1,2x1,2 (m)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Tuyến ống PVC D90 → 01 bể tự hoại 03 ngăn → Tuyến ống PVC D114 → Hệ thống thoát nước thải nội bộ → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Liên Chiểu trên đường số 7.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2025.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức bộ phận trực kỹ thuật 24/24 để kịp thời ứng phó các sự cố nhanh nhất kịp thời.

- Nhanh chóng khắc phục sự cố, sửa chữa đường ống thoát nước.

- Thông báo cho các bộ phận có liên quan để hạn chế thải nước trong quá trình sửa chữa.

- Cử người phụ trách quản lý, giám sát hệ thống cống thoát nước thải, đồng

thời thường xuyên bổ sung men vi sinh (1 tháng/lần/bể), hợp đồng với các đơn vị chức năng để hút phân bùn bể phốt theo định kỳ (1 năm/lần). Khi phát hiện nước thải sinh hoạt sau khi xử lý có các chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép của KCN thì tạm dừng xả thải, thực hiện các biện pháp xử lý đảm bảo nước thải nằm trong giới hạn cho phép của KCN, đồng thời thông báo cho KCN để tìm cách khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm nước thải theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu, điều kiện tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Chiểu; không xả nước thải ra môi trường dưới mọi hình thức. Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Chiểu để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước đơn vị Chủ đầu tư hạ tầng KCN Liên Chiểu (Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng) khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Liên Chiểu và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.



Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2459/GPMT-BQL ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống lò xử lý nhiệt lớp sơn chai LPG cũ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ máy bắn bi.
- Nguồn số 03: Khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện 1.
- Nguồn số 04: Khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với khí thải tại ống khói của lò xử lý nhiệt lớp sơn chai LPG.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_{(m)} = 1783403$; $Y_{(m)} = 538672$ (Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến $108^{\circ}11'$ múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài môi trường.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với khí thải tại ống khói hệ thống xử lý bụi của máy bắn bi.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_{(m)} = 1783403$; $Y_{(m)} = 538682$ (Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến $108^{\circ}11'$ múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $4.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài môi trường.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với khí thải tại ống khói 1 của buồng phun sơn tĩnh điện.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_{(m)} = 1783411$; $Y_{(m)} = 538691$ (Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến $108^{\circ}11'$ múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài môi trường.

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với khí thải tại ống khói 2 của buồng phun sơn tĩnh điện.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_{(m)} = 1783409$; $Y_{(m)} = 538690$ (Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến $108^{\circ}11'$ múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài môi trường.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=1$, $K_v=1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (K _p =1, K _v =1)	QCVN 20:2009/BTNMT		
I Dòng khí thải số 01 (KT1)						
1.1	Lưu lượng khí thải	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)
1.2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 200	-		
1.3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 500	-		
1.4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 850	-		
1.5	CO	mg/Nm ³	≤ 1.000	-		
1.6	Phenol	mg/Nm ³	-	≤ 19		
II Dòng khí thải số 02 (KT2)						
2.1	Lưu lượng khí thải	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)
2.2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 200	-		
III Dòng khí thải số 03 (KT3)						
3.1	Lưu lượng khí thải	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)
3.2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 200	-		
3.3	Toluen	mg/Nm ³	-	≤ 750		

3.4	Xylen	mg/Nm ³	-	≤ 870	định 08/2022/ NĐ-CP)	08/2022/N Đ-CP)
IV Dòng khí thải số 04 (KT4)						
4.1	Lưu lượng khí thải	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/ NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/ NĐ-CP)
4.2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 200	-		
4.3	Toluen	mg/Nm ³	-	≤ 750		
4.4	Xylen	mg/Nm ³	-	≤ 870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Hệ thống KT1: Khí thải → Xyclon → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Tháp hấp phụ mùi hôi bằng than hoạt tính → Ống khói cao 10m.

- Hệ thống KT2: Khí thải máy bắn bi → Xyclon lắng bụi → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt hút → Ống khói thải 10m.

- Hệ thống KT3: Bụi sơn → Quạt hút li tâm → Filter lọc bụi sơn → Ống khói thải 10m.

- Hệ thống KT4: Bụi sơn → Quạt hút li tâm → Filter lọc bụi sơn → Ống khói thải 10m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Quy trình công nghệ của các hệ thống xử lý khí thải được tóm tắt như sau:

- Hệ thống KT1:

+ Khí thải → Xyclon → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Tháp hấp phụ mùi hôi bằng than hoạt tính → Ống khói cao 10m.

+ Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH, than hoạt tính.

- Hệ thống KT2:

+ Khí thải máy bắn bi → Xyclon lắng bụi → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt hút → Ống khói thải 10m.

+ Công suất thiết kế: 4.600 m³/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: thiết bị lọc bụi túi.

- Hệ thống KT3:

+ Bụi sơn → Quạt hút li tâm → Filter lọc bụi sơn → Ống khói thải 10m.

+ Công suất thiết kế: 9.500 m³/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: filter lọc bụi.

- Hệ thống KT4:

+ Bụi sơn → Quạt hút li tâm → Filter lọc bụi sơn → Ống khói thải 10m.

+ Công suất thiết kế: 9.500 m³/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: filter lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Để phòng ngừa và ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý khí thải, chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng quạt hút trong quá trình vận hành để kịp thời phát hiện và xử lý khi quạt hút gặp sự cố.

- Định kỳ 1 năm/lần công ty thay filter lọc bụi và thực hiện thay thế nếu phát hiện hư hỏng để đảm bảo năng suất lọc bụi.

- Khi xảy ra sự cố mất điện tiến hành tạm dừng hoạt động sản xuất cho đến khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm khí thải theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 của Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2453/GPMT-BQL ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nạp LPG.
- Nguồn số 02: Khu vực xử lý nhiệt lớp sơn chai LPG cũ.
- Nguồn số 03: Khu vực bắn bi làm sạch bề mặt trước khi sơn.
- Nguồn số 04: Khu vực sơn chai LPG.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)		
70	55	Không quy định	Khu vực thông thường
55	45		Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung

QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB			
Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	Không quy định	Khu vực thông thường
70	60		Khu vực đặc biệt
60	55		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các thiết bị phát sinh tiếng ồn cũng như sắp xếp các quy trình sản xuất phát sinh tiếng ồn một cách hợp lý.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những thiết bị hư hỏng.
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho công nhân trực tiếp làm việc tại dây chuyền gây ra tiếng ồn lớn.
- Đối với các xe vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm, khi đi vào xưởng sẽ phải hạn chế tốc độ và phải tắt máy trong giai đoạn chờ hàng và bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.

- Lắp đặt cửa kính và che kín đối với khu văn phòng để tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên làm việc một cách hiệu quả.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.



Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2459/GPMT-BQL ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải phát sinh	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (filter lọc bụi), giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại khác	18 02 01	300
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	12
3	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 01	6.000
4	Hộp mực in thải	08 02 04	12
5	Nước thải từ quá trình xử lý và các loại nước thải khác: Quá trình xử lý nhiệt lớp sơn	12 01 02	50
6	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải: Quá trình xử lý nhiệt lớp sơn	12 01 04	200
7	Tro đáy, xỉ có các thành phần nguy hại	04 02 01	3.496
8	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	07 03 10	200
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	300
	TỔNG		10.570

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/năm)
1	Chai LPG cũ không đạt yêu cầu	2.880
2	Nhãn mác hư	36
3	Van khóa hỏng	480
	TỔNG	3.396

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1.435 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu giữ: 10 thùng chứa 60 lít (09 thùng tương ứng 09 mã CTNH phát sinh thường xuyên và 01 thùng dự phòng).

b) Khu vực lưu giữ: kho chứa CTNH có kích thước 15 m². Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bằng bê tông bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và có gờ cao tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có mái che kín nắn, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH. Có trang bị bình chữa cháy, cát khô/mùn cưa và xẻng, biển cảnh báo khu vực lưu chứa CTNH. Cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau bằng cách phân chia khu vực, chứa trong từng thùng riêng biệt, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường.

- Thiết bị, dụng cụ, kho lưu chứa chất thải nguy hại đáp ứng các yêu cầu tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khu vực lưu giữ: kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có kích thước 13,5 m². Bố trí riêng biệt với khu vực sản xuất, không gần nguồn gây cháy, nhà ăn, khu sinh hoạt. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTRCNTT bằng bê tông, không bị thấm thấu và có gờ cao tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có kệ, pallet để lưu chai LPG thanh lý, không đặt trực tiếp xuống sàn. Có mái che kín nắn, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTRCNTT. Có trang bị bình chữa cháy, biển cảnh báo khu vực lưu chứa CTRCNTT.

- Thiết bị, dụng cụ, kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng các yêu cầu tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

a) Thiết bị lưu giữ:

- Thùng nhựa composite loại 10 - 20 lít: 02 thùng
- Thùng nhựa composite loại 120 lít: 01 thùng

b) Khu vực lưu giữ: Trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC theo quy định do chất thải loại này có khả năng cháy cao.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.



Phụ lục V**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2453/GPMT-BQL ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu, trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

3. Thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Hải Vân nơi thực hiện, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh tại Phụ lục 4 (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường) hoặc đột xuất; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu số 05.A Mục số 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và gửi đến các cơ quan sau đây: Ban Quản lý Khu



công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Hải Vân, Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường và phương thức gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

